

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIÁNG VIÊN KHỎI NGOẠI NGỮ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

Nguyễn Hồng Mai

Trường Đại học Ngoại Thương
Email: mainh@ftu.edu.vn

Article history

Received: 28/7/2025

Accepted: 10/9/2025

Published: 05/11/2025

Keywords

Research engagement, scientific research, research motivation, research environment

ABSTRACT

In the evolving landscape of higher education, research has become an essential dimension of faculty responsibilities, alongside teaching. Nevertheless, faculty members in foreign language departments often encounter heavy teaching demands, which constrain their research engagement. This study surveyed 118 foreign language faculty members at Foreign Trade University through an online questionnaire and employed PLS-SEM for data analysis. The findings reveal four factors significantly and positively influence research behavior, namely: flexibility in administrative procedures and time allocation (FLE), intrinsic motivation (MOT), research skills and experience (SKL), and financial support policies (FIN), with FLE exerting the strongest effect. Conversely, the academic environment (ENV) and perceived value of research (VAL) show no significant impact. Drawing on these results, the study recommends streamlining administrative processes, providing greater flexibility in workload arrangements, strengthening financial support, fostering intrinsic motivation, and developing research competencies among faculty members. These insights offer empirical evidence to inform university policy-making aimed at cultivating a sustainable research culture.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng chú trọng đến nghiên cứu, giảng viên (GgV) được kì vọng không chỉ giảng dạy mà còn đóng góp tri thức mới qua các hoạt động khoa học. Tuy nhiên, mức độ tham gia nghiên cứu giữa các GgV vẫn còn chênh lệch, đặc biệt tại các khối ngành như Ngoại ngữ vốn chịu áp lực giảng dạy cao. Việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH) của GgV là cần thiết nhằm thúc đẩy văn hóa nghiên cứu bền vững. Từ lý thuyết Động lực nội tại (Deci & Ryan, 1985) và Hỗ trợ tổ chức cảm nhận được (Eisenberger et al., 1986), nghiên cứu được thiết kế để kiểm định vai trò của các yếu tố cá nhân và tổ chức. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về các yếu tố tác động đến hành vi nghiên cứu của GgV (Fernandez et al., 2016; Heng et al., 2020; Huỳnh Thanh Nhã, 2016), song chưa có công trình nào tập trung chuyên biệt vào khối Ngoại ngữ - nhóm đối tượng có đặc thù về khối lượng giảng dạy và điều kiện nghiên cứu. Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy, trong bối cảnh châu Á, đặc biệt tại Việt Nam, năng suất nghiên cứu của GgV chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi nguồn lực tài chính và các chính sách hỗ trợ linh hoạt về thời gian, giảm tải giảng dạy (Tuan et al., 2022), môi trường học thuật số và hợp tác quốc tế trở thành động lực mới (Aljehani & Mohebi, 2025), trong khi ở Việt Nam, rào cản chủ yếu lại đến từ thiếu thời gian, hỗ trợ và tài liệu (Ngô Huỳnh Hồng Nga và Lê Công Tuấn, 2023). Từ đó, nghiên cứu đặt ra câu hỏi: Những yếu tố nào ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tham gia NCKH của GgV khối Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại thương và yếu tố nào có tác động lớn nhất?

Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và nghiên cứu gần đây như Orfan và cộng sự (2024), mô hình đề xuất gồm sáu yếu tố: chính sách tài chính, môi trường học thuật, linh hoạt thủ tục - thời gian, động lực nội tại, kĩ năng nghiên cứu và nhận thức giá trị nghiên cứu, nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát từ 118 GgV khối Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại thương, áp dụng phương pháp phân tích PLS-SEM. Kết quả làm rõ những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định nghiên cứu, đồng thời chỉ ra những yếu tố chưa tác động như kì vọng. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các gợi ý chính sách nhằm nâng cao mức độ tham gia NCKH trong khối ngành Ngoại ngữ.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Hành vi tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên

Hành vi tham gia NCKH của GgV được hiểu là chuỗi hành động mang tính chủ động và có hệ thống nhằm tạo ra tri thức mới, bao gồm việc xây dựng đề tài, thu thập và xử lý dữ liệu, công bố kết quả và chia sẻ trong cộng đồng học thuật (Davis et al., 2020). Đây không chỉ là biểu hiện kỹ thuật mà còn phản ánh cam kết nghề nghiệp, động lực nội tại và sự tương tác với môi trường tổ chức (Ryan & Deci, 2000). Theo Heng và cộng sự (2020), hành vi nghiên cứu là thước đo quan trọng để đánh giá hiệu quả học thuật và mức độ hội nhập vào văn hóa nghiên cứu trong giáo dục đại học. Vì vậy, có thể hiểu một cách khái quát rằng: Hành vi tham gia NCKH của GgV là sự thể hiện cụ thể hóa cam kết học thuật, phản ánh mức độ chủ động, tích cực và hiệu quả trong việc tạo ra sản phẩm nghiên cứu có giá trị.

NCKH của GgV khỏi Ngoại ngữ mang tính liên ngành cao, kết hợp giữa ngôn ngữ học, giáo dục học và văn hóa học, đòi hỏi khả năng tích hợp kiến thức đa lĩnh vực để giải quyết vấn đề một cách toàn diện (Orfan et al., 2024). Hoạt động nghiên cứu thường gắn với thực tiễn giảng dạy thông qua nghiên cứu hành động và định tính, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nhưng cũng đòi hỏi năng lực phân tích và viết học thuật sâu (Davis et al., 2020; Armijos Valdivieso et al., 2022). Đồng thời, lợi thế về ngoại ngữ giúp GgV tiếp cận tài liệu quốc tế và công bố toàn cầu, góp phần nâng cao uy tín cá nhân và chất lượng nghiên cứu trong môi trường đại học.

2.1.2. Các mô hình lý thuyết nền tảng

Thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) cho rằng hành vi có chủ đích của cá nhân bị chi phối bởi thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Trong đề tài này, TPB giúp lý giải vì sao thái độ tích cực, ảnh hưởng xã hội và cảm nhận năng lực kiểm soát có thể thúc đẩy GgV tham gia NCKH.

Thuyết động cơ tự quyết (Self-Determination Theory - SDT) nhấn mạnh vai trò của ba nhu cầu tâm lý cơ bản là năng lực, tự chủ và gắn kết xã hội trong việc hình thành động lực nội tại (Deci & Ryan, 1985). Nghiên cứu này vận dụng SDT để phân tích cách các yếu tố như sự công nhận, tự do học thuật và môi trường hỗ trợ tác động đến sự chủ động và bền vững trong hành vi nghiên cứu của GgV.

Thuyết giá trị - kì vọng (Expectancy-Value Theory - EVT) cho rằng hành vi được quyết định bởi kì vọng vào khả năng thành công và giá trị cá nhân gán cho hành vi đó (Eccles & Wigfield, 2002). Trong đề tài này, EVT giúp giải thích cách kĩ năng, kinh nghiệm và nhận thức giá trị nghiên cứu ảnh hưởng đến hành vi tham gia NCKH.

Thuyết hỗ trợ tổ chức (Perceived Organizational Support - POS) cho rằng cảm nhận của nhân viên về mức độ hỗ trợ từ tổ chức sẽ ảnh hưởng đến sự gắn bó và nỗ lực trong công việc (Eisenberger et al., 1986). Nghiên cứu vận dụng POS để phân tích vai trò của chính sách tài chính, giảm tải hành chính và môi trường học thuật trong việc nâng cao cảm nhận được hỗ trợ từ nhà trường. Những hỗ trợ này được kì vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi để GgV tích cực tham gia nghiên cứu.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên khối Ngoại ngữ

Các yếu tố thuộc về bản thân GgV ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi nghiên cứu, bao gồm động lực nội tại, nhận thức giá trị nghiên cứu, năng lực phương pháp và điều kiện thời gian. Theo Self-Determination Theory (Deci & Ryan, 1985), khi GgV cảm thấy tự chủ và có năng lực, họ sẽ tích cực tham gia nghiên cứu hơn, đặc biệt nếu nhận thức được lợi ích học thuật và nghề nghiệp (Eccles & Wigfield, 2002). Ngoài ra, kĩ năng nghiên cứu, kinh nghiệm công bố và sự phân bổ thời gian hợp lý là những yếu tố thực tiễn ảnh hưởng đến khả năng thực hiện nghiên cứu hiệu quả (Armijos Valdivieso et al., 2022; Ngô Huỳnh Hồng Nga và Lê Công Tuấn, 2023). Đặc điểm cá nhân như tuổi, học vị và thâm niên công tác cũng góp phần hình thành động lực, năng lực và mức độ tham gia vào hoạt động khoa học của GgV (Fernandez et al., 2016).

Các yếu tố thuộc về trường đại học ảnh hưởng đáng kể đến hành vi nghiên cứu của GgV, bao gồm chính sách tài chính, môi trường học thuật, cơ chế quản lý và hỗ trợ chuyên môn. Khi được hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện hành chính thuận lợi và làm việc trong môi trường học thuật tích cực, GgV sẽ có động lực và cam kết cao hơn trong nghiên cứu (Eccles & Wigfield, 2002; Barsallo et al., 2025; Eisenberger et al., 1986). Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo năng lực nghiên cứu và cố vấn học thuật có thể giúp nâng cao kĩ năng, thúc đẩy cảm giác năng lực và động lực nội tại (Orfan et al., 2024). Do đó, cải thiện các điều kiện tổ chức là đòn bẩy then chốt để nâng cao hiệu quả nghiên cứu trong nhà trường đại học.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết thống kê

Căn cứ đề xuất mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa các lý thuyết nền tảng như Thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991), Thuyết động cơ nội tại (Ryan & Deci, 2000) và Thuyết giá trị - kì vọng (Eccles & Wigfield, 2002). Đồng thời, các bằng chứng thực nghiệm trong và ngoài nước cho thấy hành vi NCKH của GgV chịu ảnh hưởng đồng thời từ các yếu tố cá nhân như động lực, kĩ năng và nhận thức, cũng như từ bối cảnh tổ chức như chính sách tài trợ, môi trường học thuật và thủ tục hành chính (Huỳnh Thanh Nhã, 2016; Orfan et al., 2024). Từ đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm 6 yếu tố: (1) Chính sách hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu; (2) Môi trường

học thuật tích cực; (3) Sự linh hoạt trong thủ tục và phân bổ thời gian; (4) Động lực nội tại và đam mê nghiên cứu; (5) Kỹ năng và kinh nghiệm nghiên cứu; (6) Nhận thức về giá trị hoạt động nghiên cứu, tương ứng với các giả thuyết thống kê bao gồm: Giả thuyết H1: Chính sách hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH của GgV; Giả thuyết H2: Môi trường học thuật có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH của GgV; Giả thuyết H3: Sự linh hoạt trong thủ tục và phân bổ thời gian có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH của GgV; Giả thuyết H4: Động lực nội tại và đam mê nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH của GgV; Giả thuyết H5: Kỹ năng và kinh nghiệm nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH của GgV; Giả thuyết H6: Nhận thức về giá trị của hoạt động nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH của GgV.

2.4. Thiết kế khảo sát

- *Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu:*

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	5	4,24
	Nữ	113	95,76
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	13	11,02
	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	43	36,44
	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	53	44,92
	Từ 50 tuổi trở lên	9	7,63
Trình độ học vấn	Đại học	3	2,54
	Thạc sĩ	89	75,42
	Tiến sĩ	26	22,03
Thâm niên công tác trong ngành giáo dục đại học	Dưới 5 năm	18	15,25
	Từ 5 đến dưới 10 năm	27	22,88
	Từ 10 đến dưới 20 năm	43	36,44
	Từ 20 năm trở lên	30	25,42

Mẫu nghiên cứu gồm 118 GgV khối Ngoại ngữ, trong đó nữ chiếm tỉ lệ áp đảo với 95,76%, nam chỉ chiếm 4,24%. Về độ tuổi, nhóm từ 40 đến dưới 50 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất (44,92%), tiếp theo là nhóm từ 30 đến dưới 40 tuổi (36,44%), cho thấy phần lớn mẫu là GgV có độ tuổi trung niên. Trình độ học vấn chủ yếu là thạc sĩ (75,42%) và tiến sĩ (22,03%), đồng thời có đến 61,86% GgV có thâm niên công tác trên 10 năm, phản ánh mức độ chuyên môn và kinh nghiệm tương đối cao của đối tượng khảo sát.

- *Thiết kế nghiên cứu định tính:* Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn bán cấu trúc với 5 GgV khối Ngoại ngữ có kinh nghiệm NCKH nhằm khám phá nhận thức và xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia NCKH. Đây là một bước quan trọng trong quy trình hình thành và hiệu chỉnh bảng hỏi khảo sát, bảo đảm thang đo được thiết kế phù hợp với thực tiễn. Trên cơ sở lý thuyết nền và kết quả phỏng vấn, nghiên cứu đã xây dựng thang đo gồm 6 nhóm yếu tố với 28 biến quan sát, bao gồm: chính sách tài chính, môi trường học thuật, sự linh hoạt thủ tục, động lực nội tại, kỹ năng nghiên cứu và nhận thức giá trị nghiên cứu. Các biến quan sát được tham chiếu và kế thừa có chọn lọc từ các nghiên cứu trước như Huỳnh Thanh Nhã (2016), Davis và cộng sự (2020), Orfan và cộng sự (2024), Barsallo và cộng sự (2025), Ngô Huỳnh Hồng Nga và Lê Công Tuấn (2023).

- *Thiết kế nghiên cứu định lượng:* Nghiên cứu định lượng được triển khai với phương pháp điều tra toàn bộ GgV khối Ngoại ngữ tại Trường Đại học Ngoại thương (118 GgV), sử dụng bảng hỏi ba phần được thiết kế công phu và thu thập dữ liệu trực tuyến qua Google Forms nhằm đảm bảo tính bao quát và độ tin cậy. Trước khi khảo sát chính thức, bảng hỏi đã được thử nghiệm sơ bộ với một nhóm nhỏ GgV để điều chỉnh ngôn ngữ và cấu trúc câu hỏi, qua đó nâng cao tính rõ ràng và tính hợp lệ. Dữ liệu được thu thập bằng cách gửi đường dẫn bảng hỏi qua email công vụ tới toàn bộ GgV khối Ngoại ngữ ở TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, kèm theo hướng dẫn chi tiết để bảo đảm tính chính xác và đầy đủ. Dữ liệu sau đó được phân tích bằng kỹ thuật PLS-SEM với các bước đánh giá chất lượng thang đo như outer loading, độ tin cậy (Cronbach's Alpha, CR), tính hội tụ (AVE), tính phân biệt (HTMT, cross-loading, Fornell-Larcker) và kiểm định mô hình bằng hồi quy tuyến tính với bootstrapping.

2.5. Kết quả khảo sát

2.5.1. Đánh giá mô hình đo lường

Bảng 2 cho thấy, các kiểm định trong mô hình đo lường đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Các outer loadings phần lớn đều $> 0,70$, ngoại trừ ENV2 (0,070) và SKL2 (0,286) đã được loại bỏ để đảm bảo tính đại diện của thang đo. Độ tin cậy nội tại được xác nhận qua Cronbach's Alpha (từ 0,733 đến 0,847) và CR (từ 0,849 đến 0,898), trong khi AVE dao động từ 0,617 đến 0,690 chứng minh các yếu tố đạt giá trị hội tụ. Tính phân biệt giữa các khái niệm được đảm bảo theo tiêu chí Fornell-Larcker, đồng thời không có hiện tượng đa cộng tuyến với VIF của các biến quan sát từ 1,3 đến 3,2 và giữa các biến tiềm ẩn từ 1,05 đến 2,45. Biến phụ thuộc RES có hệ số $R^2 = 0,811$ (R^2 điều chỉnh = 0,801), phản ánh khả năng giải thích rất cao của mô hình; trong đó, FLE có ảnh hưởng lớn ($f^2 = 0,358$), MOT và SKL có ảnh hưởng trung bình, còn VAL có ảnh hưởng rất nhỏ ($f^2 = 0,007$), cho thấy sự khác biệt rõ rệt về mức độ tác động giữa các yếu tố.

Bảng 2. Kết quả các kiểm định trong mô hình nghiên cứu

Loại kiểm định	Ngưỡng chấp nhận	Kết quả thu được	Đánh giá
Outer Loadings	$> 0,70$	Phần lớn $> 0,70$; ENV2 (0,070) và SKL2 (0,286) bị loại	Đạt yêu cầu hội tụ sau khi loại ENV2, SKL2
Cronbach's Alpha	$\geq 0,70$	Từ 0,733 đến 0,847	Tốt, thang đo ổn định nội tại
Composite Reliability (CR)	$\geq 0,70$	Từ 0,849 đến 0,898	Đạt độ tin cậy tổng hợp
Average Variance Extracted (AVE)	$\geq 0,50$	Từ 0,617 đến 0,690	Đạt yêu cầu giá trị hội tụ
Fornell - Larcker (tính phân biệt)	$\sqrt{AVE} >$ tương quan giữa các biến	$\sqrt{AVE}$ đều lớn hơn tương quan chéo	Đảm bảo tính phân biệt giữa các khái niệm
VIF của biến quan sát	< 5	Từ 1,3 đến 3,2	Không có đa cộng tuyến đáng kể
VIF giữa các biến tiềm ẩn	$< 3,3$	Từ 1,05 đến 2,45	Không có đa cộng tuyến giữa các yếu tố tiềm ẩn
Hệ số R^2 của biến RES	Cao nếu $> 0,67$	$R^2 = 0,811$; R^2 điều chỉnh = 0,801	Mức giải thích rất cao
Hệ số f^2 (mức ảnh hưởng của từng biến)	Nhỏ (0,02); TB (0,15); Lớn (0,35)	FLE (0,358 - lớn), MOT & SKL (TB), VAL (0,007 - rất nhỏ)	Có sự khác biệt mức ảnh hưởng giữa các yếu tố

(Nguồn: Kết xuất từ Smart PLS, 4.0)

2.5.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên khối Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại thương

Chúng tôi sử dụng kỹ thuật Bootstrap với 5.000 mẫu lặp trong mô hình PLS-SEM nhằm kiểm định ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ, tăng độ tin cậy cho các kết luận và xác nhận các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả hồi quy cho thấy, có 4 yếu tố ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi tham gia NCKH của GgV, gồm: FLE ($\beta = 0,494$; $p = 0,000$), MOT ($\beta = 0,219$; $p = 0,000$), SKL ($\beta = 0,177$; $p = 0,000$) và FIN ($\beta = 0,152$; $p = 0,006$). Trong đó, FLE là yếu tố có tác động mạnh nhất, phản ánh vai trò quan trọng của sự linh hoạt về thời gian và thủ tục trong việc thúc đẩy hành vi nghiên cứu. Ngược lại, ENV ($\beta = 0,065$; $p = 0,321$) và VAL ($\beta = 0,038$; $p = 0,370$) không có ý nghĩa thống kê, cho thấy môi trường học thuật và nhận thức giá trị nghiên cứu tuy tích cực về mặt khái niệm nhưng chưa đủ lực tác động thực tế. Kết quả này hàm ý cần ưu tiên cải thiện điều kiện làm việc và tạo động lực thực chất để thúc đẩy sự tham gia nghiên cứu của GgV.

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy

Mối quan hệ	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
ENV -> RES	0.065	0.060	0.065	0.992	0.321
FIN -> RES	0.152	0.151	0.055	2.751	0.006
FLE -> RES	0.494	0.499	0.086	5.715	0.000
MOT -> RES	0.219	0.216	0.060	3.637	0.000
SKL -> RES	0.177	0.176	0.050	3.566	0.000
VAL -> RES	0.038	0.042	0.042	0.896	0.370

(Nguồn: Kết xuất từ Smart PLS, 4.0)

2.6. Thảo luận kết quả khảo sát

Bảng 4. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia NCKH của GgV khối Ngoại ngữ

Giả thuyết nghiên cứu	Hệ số tác động (β)	Giá trị p	Mức ý nghĩa thống kê	Kết luận kiểm định	Mức độ ảnh hưởng (F^2)
H ₁ : Chính sách hỗ trợ tài chính (FIN) ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH	0.152	0.006	5% ($p < 0.05$)	Chấp nhận	Nhỏ - Trung bình (0.071)
H ₂ : Môi trường học thuật tích cực (ENV) ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH	0.065	0.321	Không có ý nghĩa	Bác bỏ	Nhỏ (0.041)
H ₃ : Sự linh hoạt thủ tục và thời gian (FLE) ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH	0.494	0.000	1% ($p < 0.01$)	Chấp nhận	Lớn (0.527)
H ₄ : Động lực nội tại và đam mê nghiên cứu (MOT) ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH	0.219	0.000	1% ($p < 0.01$)	Chấp nhận	Trung bình (0.147)
H ₅ : Kỹ năng và kinh nghiệm nghiên cứu (SKL) ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH	0.177	0.000	1% ($p < 0.01$)	Chấp nhận	Trung bình (0.127)
H ₆ : Nhận thức về giá trị của nghiên cứu (VAL) ảnh hưởng tích cực đến hành vi tham gia NCKH	0.038	0.370	Không có ý nghĩa	Bác bỏ	Rất nhỏ (0.007)

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart PLS 4.0)

Kết quả bảng 4 cho thấy, có bốn yếu tố có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi tham gia NCKH của GgV khối Ngoại ngữ, bao gồm: chính sách hỗ trợ tài chính ($\beta = 0.152$; $p = 0.006$; $F^2 = 0.071$), sự linh hoạt về thủ tục và thời gian ($\beta = 0.494$; $p = 0.000$; $F^2 = 0.527$), động lực nội tại và đam mê nghiên cứu ($\beta = 0.219$; $p = 0.000$; $F^2 = 0.147$) và kỹ năng - kinh nghiệm nghiên cứu ($\beta = 0.177$; $p = 0.000$; $F^2 = 0.127$). Trong đó, sự linh hoạt về thủ tục và thủ tục là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất và đạt ý nghĩa thống kê cao nhất ($p < 0.01$), phản ánh rõ rệt vai trò then chốt của điều kiện tổ chức trong việc thúc đẩy hành vi nghiên cứu. Điều này phù hợp với kết luận của Huỳnh Thanh Nhã (2016) và lý thuyết kiểm soát hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991), khi cho rằng cảm nhận về khả năng kiểm soát thực tế sẽ ảnh hưởng đến ý định thực hiện hành vi.

Bên cạnh đó, động lực nội tại (MOT) cũng chứng tỏ vai trò đáng kể, xác nhận lập luận từ lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory - SDT) rằng khi các nhu cầu về năng lực, tự chủ và kết nối xã hội được thỏa mãn, cá nhân sẽ có xu hướng hành động vì giá trị nội tại (Deci & Ryan, 1985). Mức điểm trung bình của các biến quan sát MOT đều trên 3.4 cho thấy GgV nhìn chung có đam mê nghiên cứu và cảm nhận được ý nghĩa học thuật từ hoạt động này. Tương tự, kỹ năng và kinh nghiệm nghiên cứu (SKL) cũng có ảnh hưởng tích cực với mức ý nghĩa 1%. Ngược lại, hai yếu tố là môi trường học thuật tích cực (ENV) và nhận thức về giá trị của nghiên cứu (VAL) đều không có ảnh hưởng thống kê đáng kể ($p > 0.05$), cho thấy khoảng cách giữa nhận thức và hành vi trong bối cảnh áp lực công việc và thiếu điều kiện hỗ trợ thực chất.

Sự khác biệt này phản ánh thực tiễn tại các trường đại học Việt Nam, nơi mà môi trường học thuật chưa đủ sức tạo động lực hành vi nếu không đi kèm điều kiện cụ thể về thời gian, thủ tục hay phần thưởng. Kết quả nghiên cứu không chỉ củng cố vai trò của các yếu tố tổ chức trong khuyến khích NCKH (theo Thuyết hỗ trợ tổ chức - Eisenberger và cộng sự, 1986), mà còn gợi mở rằng nhận thức và thái độ tích cực chưa đủ để chuyển hóa thành hành vi nếu không có năng lực thực hiện và động lực nội tại phù hợp. Mô hình nghiên cứu cho thấy giá trị R^2 đạt 0.811, phản ánh khả năng giải thích rất cao đối với hành vi nghiên cứu của GgV, từ đó làm cơ sở tin cậy để đề xuất các chính sách cải thiện hoạt động NCKH một cách có căn cứ và thực tiễn hơn.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia NCKH của GgV khối Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại thương, bao gồm: sự linh hoạt trong thủ tục và thời gian, động lực nội tại, kỹ năng - kinh nghiệm nghiên cứu và chính sách hỗ trợ tài chính. Trong đó, yếu tố linh hoạt thủ tục và thời gian có tác động mạnh nhất, phản ánh vai trò then chốt của điều kiện tổ chức đối với hành vi nghiên cứu. Từ đó, nghiên cứu đề xuất 04 nhóm giải pháp đồng bộ nhằm cải thiện chính sách, tạo môi trường thuận lợi và nuôi dưỡng động lực nghiên cứu một cách bền vững. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng học thuật, thúc đẩy công bố khoa học và phát triển đội ngũ GgV chuyên sâu trong giai đoạn đổi mới giáo dục đại học hiện nay. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế về phạm vi

mẫu, chỉ tập trung tại một trường đại học nên khả năng khái quát hóa kết quả còn hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng quy mô khảo sát sang nhiều cơ sở đào tạo khác và kết hợp thêm phương pháp định tính để khám phá sâu hơn động lực và rào cản tham gia nghiên cứu.

Lời cảm ơn: Bài báo là sản phẩm của Đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên khối Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại Thương”, mã số: NTCS2024-16.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Aljehani, K., & Mohebi, L. (2025). Research engagement and its predictors among university academics: A comparison of two Arabian Gulf countries. *Journal of Education and e-Learning Research*, 12(1), 64-81.
- Armijos Valdivieso, P., Avolio Alecchi, B., & Arévalo-Avecillas, D. (2022). Factors that influence the individual research output of university professors: the case of Ecuador, Peru, and Colombia. *Journal of Hispanic Higher Education*, 21(4), 450-468. <https://doi.org/10.1177/15381927211008684>
- Barsallo, G., Mendoza, E., Arboleda, M., Torreiro-Casal, M., & Ordoñez, C. (2025, January). Academics' motivation to research: a study on public universities in Panama. In *Frontiers in Education* (Vol. 9, p. 1465824). Frontiers Media SA.
- Davis, S. N., Jones, R. M., Mahatmya, D., & Garner, P. W. (2020). Encouraging or obstructing? Assessing factors that impact faculty engagement in undergraduate research mentoring. In *Frontiers in Education* (Vol. 5, p. 114). Frontiers Media SA. <https://doi.org/10.3389/feduc.2020.00114>
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). Conceptualizations of intrinsic motivation and self-determination. In *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior* (pp. 11-40). Boston, MA: Springer US.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). *Intrinsic Motivation and Self-Determination in Human Behavior*. Berlin: Springer Science & Business Media.
- Eccles, J. S., & Wigfield, A. (2002). Motivational beliefs, values, and goals. *Annual Review of Psychology*, 53, 109-132. <https://doi.org/10.1146/annurev.psych.53.100901.135153>
- Eisenberger, R., Huntington, R., Hutchison, S., & Sowa, D. (1986). Perceived organizational support. *Journal of Applied Psychology*, 71(3), 500-507.
- Fernandez, A., Sadownik, L., Lisonkova, S., Cundiff, G., & Joseph, K. S. (2016). Determinants of research engagement in academic obstetrics and gynaecology. *Reproductive Health*, 13(1), 1-9.
- Heng, K., Hamid, M. O., & Khan, A. (2020). Factors influencing academics' research engagement and productivity: A developing countries perspective. *Issues in Educational Research*, 30(3), 965-987.
- Huỳnh Thanh Nhã (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường cao đẳng công lập ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 46, 20-29. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.566>
- Ngô Huỳnh Hồng Nga, Lê Công Tuấn (2023). Các yếu tố tác động đến việc tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên dạy tiếng Anh tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Giáo dục*, 23(18), 46-51.
- Orfan, S. N., Fazloomand, A. F., Sarmashq, S., Obaidi, S. S., & Qarizada, M. (2024). *Faculty research productivity at select higher education institutions in Afghanistan*. *Cogent Education*, 11(1), 2384241. <https://doi.org/10.1080/2331186X.2024.2384241>
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*, 55(1), 68-78. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.55.1.68>
- Tuan, N. A., Hue, T. T., Lien, L. T., Van, L. H., Nhung, H. T. T., & Dat, L. Q. (2022). *Management factors influencing lecturers' research productivity in Vietnam National University, Hanoi, Vietnam: A structural equation modeling analysis*. *Heliyon*, 8(9), e10510. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e10510>